

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng. Đất đai giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang được phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 27/3/2023. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phục vụ cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn thành phố, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Xuất phát từ tình hình đó, UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện dự án “***Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang***”.

## **1. Mục đích của việc lập bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2022 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Lạng Giang nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang, huyện Lạng Giang đến năm 2030, là căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

## **2. Căn cứ pháp lý lập bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2021 của Chính phủ V/v Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án cần thu hồi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;
- Quyết định 292/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lạng Giang.
- Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang;
- Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Lạng Giang về Tình hình kinh tế - xã hội và sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội năm 2023;

- Niên giám thống kê năm 2022 của huyện Lạng Giang;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2022 của huyện Lạng Giang;
- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### ***1.1. Vị trí địa lý***

Huyện Lạng Giang là huyện miền núi có tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>16' đến 21<sup>0</sup>18' vĩ độ Bắc và từ 106<sup>0</sup>10' đến 106<sup>0</sup>21' kinh độ Đông; là huyện nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang có vị trí là cửa ngõ nối liền các tỉnh phía Đông Bắc với thành phố Bắc Giang, diện tích tự nhiên 24.414,72 ha; tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn) và huyện Yên Thế;
- Phía Nam giáp thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng;
- Phía Đông giáp huyện Lục Nam;
- Phía Tây giáp huyện Tân Yên.

Huyện Lạng Giang có 19 xã và 02 thị trấn, là 1 trong 4 huyện, thành phố của Tỉnh được xác định là trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm huyện cách không xa các khu công nghiệp đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ và thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh sẽ là thị trường tiêu thụ lớn về nông sản hàng hoá và các hàng tiêu dùng khác.

Tóm lại, với vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có các tuyến đường bộ, đường sắt đã và đang chuẩn bị được nâng cấp, Lạng Giang có điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

#### ***1.2. Địa hình, địa mạo***

Huyện Lạng Giang có hướng dốc chính nghiêng từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, được chia thành ba vùng địa hình chính là vùng cao, vùng đồng bằng và vùng thấp.

- Vùng cao: Có nhiều đồi gò thuộc các xã ở phía Bắc và Đông Bắc của huyện như: Hương Sơn, Quang Thịnh, Tân Thịnh, Tân Thanh, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Tiên Lục và Hương Lạc, có diện tích chiếm khoảng 39% diện tích tự nhiên toàn huyện và có cao trình đất từ 9 - 12 m.

- Vùng đồng bằng: Bao gồm các xã An Hà, Yên Mỹ, Xương Lâm, Phi Mô, Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Tân Hưng, có diện tích chiếm khoảng 41% diện tích tự nhiên của huyện và cao trình đất từ 7 - 10 m.

- Vùng thấp: Gồm các xã Đại Lâm, Thái Đào, Mỹ Hà và một phần các xã Mỹ Thái, Xuân Hương, Dương Đức. Có diện tích chiếm 20% diện tích tự nhiên của huyện; cao trình mặt đất từ 5 - 7 m; trong đó có khoảng 1.500 ha đất trũng, cao trình từ 2 - 2,5 m, thường bị ngập úng vào mùa mưa.

### **1.3. Khí hậu**

Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ bình quân cả năm  $23,3^{\circ}\text{C}$ , nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn  $20^{\circ}\text{C}$  (tháng 12 đến tháng 3 năm sau); tổng tích ôn đạt trên  $8.500^{\circ}\text{C}$ .

- Lượng mưa bình quân hằng năm 1.476 mm nhưng phân bố không đồng đều. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường gây úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng.

- Lượng bốc hơi bình quân của vùng 1.034 mm/năm, bằng 70% lượng mưa trung bình hàng năm. Đặc biệt trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng bốc hơi hàng tháng cao hơn lượng mưa từ 2 - 4 lần, gây khô hạn cho cây trồng vụ đông xuân.

- Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 81%, tuy nhiên trong mùa khô, độ ẩm trung bình giảm khá mạnh chỉ còn khoảng 77%.

- Bão ảnh hưởng có 2 - 3 cơn trong một năm, bão thường đi kèm mưa lớn từ 200 - 300 mm.

### **1.4. Thủy văn**

Trên cơ sở tài liệu điều tra của các Trạm thủy văn Bắc Giang và Cầu Sơn cho thấy: Mực nước tại trạm Phủ Lạng Thương trung bình 2,18 m, cao trung bình vào tháng 9 (4,3 m). Vào mùa lũ thường vào tháng 8, lưu lượng dòng chảy trung bình lớn nhất ( $P = 40\%$ ),  $Q_{\max} = 1.400 \text{ m}^3/\text{s}$ ,  $Q_{\min} = 1 \text{ m}^3/\text{s}$ . Cao trình lũ cao nhất tại trạm Bắc Giang là 6,2 - 6,8 m và lũ thường xuất hiện vào tháng 8 (40 - 60%), tháng 9 (30%). Số cơn lũ trong năm trung bình 7 - 8 đợt, trong đó có 2 cơn lớn trên 6 m.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **2.1. Tài nguyên đất**

Kết quả nghiên cứu cho thấy tài nguyên đất của Lạng Giang được hình thành do hai nguồn gốc phát sinh gồm: Đất hình thành tại chỗ do phong hoá đá mẹ và đất hình thành do phù sa sông bồi tụ. Do đó có thể chia đất của huyện thành các nhóm đất chính sau:

\* Nhóm đất phù sa: Là nhóm đất chủ yếu ở địa hình đồng bằng, được bồi đắp bởi sản phẩm phù sa của sông Thương.

\* Nhóm đất thung lũng: Có diện tích không đáng kể (chiếm khoảng 0,3% diện tích tự nhiên), phân bố ở khu vực phía Tây Nam xã Tân Hưng, đặc tính

tương tự như đất phù sa úng nước mưa mùa hè nhưng chua hơn ( $pH_{KCL} < 4,5$ ), thành phần cơ giới không đồng nhất, lẫn nhiều sỏi sạn và đá vụn.

\* Nhóm đất xám bạc màu: Tập trung nhiều ở các xã Tân Đình, Thái Đào, Đào Mỹ, Nghĩa Hoà, Quang Thịnh, Yên Mỹ, Tân Hưng.

\* Nhóm đất đỏ vàng: Bao gồm có 4 đơn vị đất và chiếm khoảng 43% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi, được phát triển trên mẫu chất phù sa cổ, dăm cuội kết và cát kết, phiến thạch sét.

## **2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện bao gồm các con sông chính như sông Thương, ngòi Bùng, ngòi Quất Lâm và hệ thống các hồ, ao.

- Nước ngầm: Hiện chưa có tài liệu cụ thể nghiên cứu về trữ lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số giếng nước trong vùng cho thấy mực nước ngầm nằm ở độ sâu 12 - 15 m, có thể khai thác dùng cho sinh hoạt của nhân dân.

## **2.3. Tài nguyên rừng**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 2.321,99 ha, chiếm 13,18% diện tích tự nhiên (toàn bộ diện tích rừng sản xuất). Về chất lượng, một phần diện tích rừng ở Lạng Giang hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh, chất lượng và trữ lượng thấp chỉ có tác dụng phòng hộ và cung cấp chất đốt. Rừng giàu và được đánh giá là có giá trị lớn về mặt sinh thái tập trung chủ yếu ở xã Hương Sơn với khoảng 500 ha, trong đó có 170 ha rừng dễ tự nhiên. Rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã Hương Sơn (1.098,46 ha), Quang Thịnh, Đại Lâm, Xương Lâm, Hương Lạc, Tân Hưng, ...

Chỉ đạo triển khai Kế hoạch "Tết trồng cây" năm 2019, toàn huyện trồng được 5.019 cây các loại (Muồng Hoàng Yến 2810 cây, Sao Đen 540 cây, Lát Hoa 1.409 cây, Dã Hương 260 cây).

## **2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn huyện Lạng Giang không có tài nguyên khoáng sản nào có trữ lượng lớn; đáng quan tâm nhất là nguồn cát sỏi khai thác từ các sông trên địa bàn phục vụ xây dựng, tuy nhiên việc khai thác cũng cần có kế hoạch cụ thể và phải được kiểm soát đảm bảo tính bền vững của môi trường.

## **2.5. Tài nguyên nhân văn**

Lạng Giang là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Nhân dân các dân tộc trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn gian khổ. Trong xu thế hội nhập với cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện vững bước đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện Lạng Giang giàu, đẹp, văn minh.

## **2.6. Tài nguyên du lịch**

Tài nguyên du lịch của Lạng Giang được nghiên cứu, đánh giá bao gồm cả hai loại hình là du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Huyện Lạng Giang có địa danh lịch sử nổi tiếng từ ngàn năm xưa như Cồn Trạ, Phố Cát, Xương Giang, điểm du lịch chùa Tiên Lục với cây Dã Hương nghìn năm tuổi, du lịch vườn Cò xã Đào Mỹ và vườn sinh thái xã Tân Đình; ngoài ra còn có hồ Hồ Cao (xã Hương Sơn) dài khoảng 3 km, rộng từ 200 - 300 m có thể phát triển thành điểm du lịch tự nhiên của huyện.

## **3. Thực trạng môi trường**

- *Môi trường đất*: Nhìn chung đất của huyện Lạng Giang chưa bị ô nhiễm các hoá chất bảo vệ thực vật như Padan, Monitor và Oftox. Tuy nhiên các chất thải chăn nuôi tập trung cao ở các trang trại, các hộ chăn nuôi gia đình với quy mô lớn và các nghĩa trang nhân dân ở gần khu vực dân cư đều đổ thẳng ra công rãnh thoát nước, không có biện pháp thu gom, xử lý nên có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và môi trường đất ở.

- *Môi trường nước*: Nguồn nước sạch chủ yếu được cung cấp từ giếng khơi, giếng khoan là những nguồn dễ bị nhiễm bẩn, nhất là nhiễm bẩn vi sinh vật. Hiện nay nước sử dụng cho nông nghiệp đã phát hiện thấy kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, nước ngầm có hàm lượng các vi nguyên tố như Cu, Zn, Hg, Cd, Pb và As đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép; hàm lượng Mn và Cr vượt quá tiêu chuẩn. Ngoài ra nước ngầm có thể bị nhiễm bẩn bởi các hợp chất vô cơ, hữu cơ và vi sinh, vì vậy nước ngầm cần xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

- *Môi trường không khí*: Nhìn chung môi trường không khí ở các khu vực nông thôn về cơ bản chưa bị ô nhiễm các chất khí độc hại, bụi và tiếng ồn.

## **4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế<sup>1</sup>**

Năm 2022 là năm thứ 2 triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII, triển khai các Chương trình, kế hoạch trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2025. Trong nước, nền kinh tế được mở cửa trong trạng thái bình thường mới, dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, tạo tiền đề quan trọng để phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội; các hoạt động văn hóa - xã hội dần trở lại bình thường. Song, do ảnh hưởng của xung đột Nga - Ukraine cùng với những hậu quả của đại dịch Covid-19 vẫn tác động chung tới nền kinh tế, nhất là áp lực lạm phát, giá cả một số hàng hóa đầu vào tăng, như xăng dầu, nguồn nhân lực lao động thiếu hụt cục bộ đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

---

<sup>1</sup> Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Lạng Giang về Tình hình kinh tế - xã hội và sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội năm 2023

Trước tình hình đó, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả của các Sở, ban, ngành tỉnh; sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện với phương châm hành động xuyên suốt “Chủ động, rõ việc, quyết liệt và dứt điểm” đã bám sát diễn biến tình hình thực tế, kịp thời đề ra các nhiệm vụ và giải pháp vừa phòng chống dịch bệnh Covid-19, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Đến nay, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, các lĩnh vực văn hóa- xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội được thực hiện tốt, đời sống nhân dân ổn định; quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững; qua đó đã đạt được một số kết quả nổi bật như: Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 11.500 tỷ đồng. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu tăng 16,02%. Trong đó: Nông - Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 1,59%; Công nghiệp- xây dựng tăng 21,69%; dịch vụ tăng 9,91%. Kết quả cụ thể trên một số lĩnh vực như sau:

#### **4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế <sup>(2)</sup>**

##### **4.1.1. Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.480,2 tỷ đồng (giá cố định), đạt 100,1% kế hoạch, tăng 1,59% so với CKNT.

*a. Về trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 21.221 ha, tương đương so với năm 2021; trong đó một số cây trồng chính như: Lúa, ngô, lạc, rau<sup>3</sup>. Năng suất các loại cây trồng tiếp tục ổn định<sup>4</sup>. Một số cây trồng chủ lực của huyện tiếp tục phát triển, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đem lại hiệu quả kinh tế cao, giúp người dân yên tâm sản xuất<sup>5</sup>. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 86.750 tấn, đạt 100% KH. Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp năm 2022 ước đạt 139 triệu đồng/ha, đạt 100,7% KH.

Xây dựng và triển khai kế hoạch cấp mã số vùng trồng năm 2022 và dự kiến kế hoạch thực hiện năm 2023. Đến nay, huyện đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã vùng trồng xuất khẩu đối với 02 vùng trồng<sup>6</sup> và Sở Nông nghiệp và PTNT cấp mã vùng trồng tiêu thụ nội địa đối với 04 vùng trồng<sup>7</sup>; dự kiến trong tháng 12/2022 phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh kiểm tra, thiết lập hồ sơ trình cấp mã vùng trồng để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đối với các vùng trồng: *Ớt, rau củ, nấm rom, lúa chất lượng, nho hạ đen, hoa đơn, hoa lay ơn, dưa,...*

<sup>2</sup> Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Lạng Giang năm 2022

<sup>3</sup> Diện tích cây Lúa 13.116 ha, đạt 100% KH; cây ngô 1.275 ha, đạt 126,2% KH; cây lạc 670 ha, đạt 147,5% KH; rau các loại 2.910 ha, đạt 116,4% KH,...

<sup>4</sup> Năng suất lúa bình quân đạt 59,4 tạ/ha; Sản lượng thóc đạt 86.750 tấn, đạt 100% KH; năng suất ngô ước đạt 45 tạ/ha; sản lượng ngô ước đạt 5.355 tấn, đạt 117,8% KH.

<sup>5</sup> Vùng trồng lúa chất lượng tại các xã: Tân Hưng, Đào Mỹ, Mỹ Thái, An Hà đạt 80-90 triệu đồng/ha; vùng trồng dưa bao tử các xã Quang Thịnh, Đào Mỹ đạt 200 triệu đồng/ha; vùng trồng dưa tại các xã: Hương Sơn, Tân Thanh, Tiên Lục, Hương Lạc, Xương Lâm đạt 350 triệu đồng/ha;....

<sup>6</sup> Vùng trồng bưởi tại xã Quang Thịnh (10ha); vùng trồng vải tại các xã Xương Lâm, Tân Thanh, Thái Đào, Đại Lâm (mỗi xã 10ha).

<sup>7</sup> Vùng trồng nho hạ đen (0,3ha) và vùng trồng hoa đơn (15ha) tại xã Quang Thịnh; vùng trồng rau tại xã Nghĩa Hoà (1ha); vùng trồng ớt tại xã Tân Hưng (2,5ha).



Quan tâm thực hiện Chương trình OCOP năm 2022; đến nay toàn huyện có 24 sản phẩm được UBND tỉnh công nhận đánh giá, phân hạng đạt chuẩn OCOP 3 sao (tăng 01 sản phẩm so với năm 2021); hiện đang chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các xã: Hương Sơn, Xương Lâm, Đào Mỹ hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ 03 sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đợt 2 năm 2022<sup>8</sup>.

*b. Về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:* Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được quan tâm chỉ đạo<sup>9</sup> nên đàn gia súc, gia cầm sinh trưởng, phát triển ổn định không có dịch bệnh xảy ra<sup>10</sup>. Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh triển khai 03 mô hình chăn nuôi ứng dụng giống mới, nuôi thâm canh đưa vào sản xuất góp phần ổn định cho người dân<sup>11</sup>, qua theo dõi các mô hình đang triển khai thực hiện đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện khoảng 1.106 ha (giảm 3,8% so với CKNT); trong đó diện tích nuôi chuyên canh khoảng 800ha tăng 32,3% so với CKNT, sản lượng thủy sản ước đạt 4.500 tấn, đạt 100% KH. Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 48,4% tổng giá trị ngành nông nghiệp.

*c. Về sản xuất lâm nghiệp:* Công tác chăm sóc, phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo, toàn huyện trồng được 192.000 cây xanh các loại<sup>12</sup> đạt 172% kế hoạch; trồng trên 580.000 cây phân tán theo Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ, đạt 107,4% KH; tỷ lệ cây sống và phát triển đạt trên 85%. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường tuần tra, kiểm soát lâm sản lưu thông và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến lâm sản<sup>13</sup> trên địa bàn.

*d. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và quản lý hợp tác xã:* Chỉ đạo tổng kiểm tra hệ thống đê, kè, cống trước mùa mưa bão; qua kiểm tra, các công trình hiện tại đều đảm bảo an toàn. Chỉ đạo hoàn thành kế hoạch cứng hóa tuyến đê bồi xã Thái Đào xong trước mùa mưa lũ. Triển khai phương án phòng chống thiên tai- Tìm kiếm cứu nạn năm 2022, chuẩn bị đầy đủ các phương tiện, vật tư,... sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống khi có thiên tai xảy ra.

---

<sup>8</sup> Nấm rơm HTX Đông Thịnh Phát, Rượu Phù Lão và Dứa Hương Sơn.

<sup>9</sup> Trong năm 2022, đã chỉ đạo cấp phát 1.266 lít hoá chất cho các xã, thị trấn thực hiện tiêu độc khử trùng; tổ chức tiêm phòng 274.000 liều vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm (250.000 liều vắc xin *Cúm gia cầm*; 4.000 liều vắc xin *Lở mồm long móng*; 5.000 liều vắc xin *Tụ huyết trùng trâu bò*; 7.500 liều vắc xin *Dịch tả lợn*; 7.500 liều vắc xin *Tụ huyết trùng và Phó thương hàn Lợn*).

<sup>10</sup> Tổng đàn lợn 200.000 con, đạt 100% KH (tăng 12,1% so với CKNT); đàn trâu 4.070 con, đạt 100% KH; đàn bò 25.040 con, đạt 100% KH và đàn gia cầm 2.423.000 con, đạt 100% KH.

<sup>11</sup> Mô hình "*Chăn nuôi vỗ béo đàn bò thịt giống Charolais, BBB, Brahman*" quy mô 80 con tại các xã Xuân Hương, Mỹ Thái; mô hình "*Phát triển chăn nuôi gà mía lai, chọi lai an toàn sinh học năm 2022*" quy mô 3.000 con tại các xã: Xương Lâm, Hương Sơn và mô hình "*Ứng dụng công nghệ số vào nuôi cá rô phi thâm canh*", quy mô 01 ha tại xã Tân Thanh.

<sup>12</sup> (Chủ yếu là sao đen, keo, bạch đàn, vú sữa, muồng, cây ăn quả...).

<sup>13</sup> Trong năm 2022, đã phát hiện và xử lý 04 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, xử phạt vi phạm hành chính nộp ngân sách nhà nước 4,5 triệu đồng.

Chỉ đạo các hợp tác xã tổ chức đại hội thành viên thường niên. Toàn huyện có 62 hợp tác xã<sup>14</sup>. Nhìn chung các hợp tác xã hoạt động ổn định, đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

#### *e. Về xây dựng nông thôn mới*

Ngay từ đầu năm UBND huyện đã chỉ đạo 04 xã: Quang Thịnh, Tân Hưng, Đại Lâm, Nghĩa Hoà khẩn trương triển khai các hạng mục xây dựng đề về đích nông thôn mới nâng cao năm 2022 theo kế hoạch; đến nay đoàn công tác của tỉnh đã tổ chức thẩm định xong và đang đề nghị UBND tỉnh công nhận trong tháng 12/2022; đối với 19 thôn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu đến nay đã hoàn thành các tiêu chí và quyết định công nhận xong trong tháng 11/2022 (*Toàn huyện tính đến hết năm 2022 có 08/19 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt 42,1%; 58/261 thôn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 22,22%*).

#### *4.1.2. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*

Quan tâm chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trên địa bàn (*Tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, doanh nhân, xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp, xây dựng chuyên trang xúc tiến đầu tư trên cổng thông tin điện tử huyện, ...*); tăng cường quảng bá, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư quan tâm đầu tư vào địa bàn. Từ đầu năm đến nay đã thu hút được 29 dự án đầu tư vào địa bàn (*trong đó có 15 dự án thu hút theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh*), với tổng số vốn đăng ký khoảng 2.740 tỷ đồng và sử dụng 228,6 ha đất<sup>15</sup>; hiện các dự án đang tiến hành giải phóng mặt bằng và hoàn thiện các thủ tục thuê đất theo quy định. Quan tâm đôn đốc các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đã được chấp thuận đầu tư năm 2021 vào địa bàn<sup>16</sup>.

Năm 2022, toàn huyện có thêm 62 doanh nghiệp và tổ chức kinh tế thành lập mới, đưa tổng số doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trên địa bàn lên 710 đơn

---

<sup>14</sup> trong đó: 08 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ thương mại và môi trường; 54 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

<sup>15</sup> Dự án Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê nhà xưởng tại Thái Đào; 02 dự án “Cơ sản xuất, chế biến và bảo quản hàng nông sản” tại xã Tiên Lục; Dự án Nhà máy chế biến hàng nông sản và cho thuê nhà xưởng tại xã Tiên Lục; Xưởng gia công cơ khí và sản xuất gạch không nung tại xã Tân Hưng; Bãi đỗ xe công nhân, xe tải, xe khách phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng xã Xương Lâm; Bãi đỗ xe công nhân, xe tải, xe khách phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng tại xã Hương Lạc; Xưởng gia công cơ khí, sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và gạch không nung; Dự án Bãi đỗ xe tĩnh tại xã Nghĩa Hưng; Dự án sản xuất bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và cho thuê nhà xưởng tại xã Mỹ Thái; Dự án: “Cơ sở chế biến nông, lâm sản và cho thuê nhà xưởng” tại xã Tân Hưng, Dự án: “Xưởng gia công cơ khí, lắp ráp linh kiện điện tử và cho thuê nhà xưởng”; Bệnh viện đa khoa quốc tế xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang; Khu thương mại dịch vụ xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang; 15 dự án khu dân cư, khu đô thị theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh.

<sup>16</sup> Đến nay có 10 dự án đi vào hoạt động, 08 dự án đang tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng, 07 dự án đang tập trung GPMB và hoàn thiện các thủ tục thuê đất theo quy định.

vị<sup>17</sup>, hiện tại cơ bản các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế hoạt động ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng ước đạt 9.886,5 tỷ đồng (giá cố định), đạt 100,1% kế hoạch, tăng 21,69% so với CKNT.

#### 4.1.3. Thương mại – dịch vụ

Giá trị ngành dịch vụ ước đạt 1.949 tỷ đồng (giá cố định), đạt 100,2% KH và tăng 9,9% so với năm 2021; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 85 triệu USD, đạt 101,1% KH (tăng 2 triệu USD so với năm 2021). Trước diễn biến tình hình cung cầu, giá cả hàng hoá, biến động thị trường (*nhất là các mặt hàng có giá biến động như: Xăng dầu, vật liệu xây dựng, ...*). UBND huyện đã chỉ đạo các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dự trữ đầy đủ hàng hóa phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hoá, tăng giá đột biến.

Hoạt động xúc tiến thương mại được quan tâm triển khai hiệu quả<sup>18</sup>. Quan tâm hỗ trợ các chủ thể sản xuất đưa sản phẩm nông nghiệp đủ điều kiện lên các sàn thương mại điện tử<sup>19</sup>, đến nay đã phát sinh trên 100 lượt giao dịch, với doanh thu đạt trên 20 triệu đồng. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm tra hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn nhất là tại các chợ, siêu thị trên địa bàn, các mặt hàng thiết yếu đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân<sup>20</sup>.

#### 4.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập<sup>(21)</sup>

Dân số huyện Lạng Giang năm 2022 là 206.953 người, mật độ dân số 847,66 người/km<sup>2</sup>. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo quyền lợi cho người lao động được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Từ đầu năm đến nay có 4.180 lao động được tạo việc làm mới, đạt 100,7% KH năm (*trong đó, có 751 lao động đi xuất khẩu có thời hạn ở nước ngoài, đạt 100,1% KH*).

**Bảng 02: Dân số năm 2021 của huyện Lạng Giang phân theo giới tính**

*Đơn vị tính: Người*

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
2022	206.953	105.253	101.700

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lạng Giang năm 2022)*

Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số - KHHGD được duy trì thường xuyên, tuy nhiên tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và tỷ số giới tính khi sinh nam/nữ ở một số xã, thị trấn vẫn còn ở mức cao.

<sup>17</sup> (78 đơn vị đăng ký kê khai nộp thuế ở tỉnh, 632 đơn vị đăng ký kê khai nộp thuế ở huyện).

<sup>18</sup> Trong năm, đã tham gia tổ chức 03 gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu của huyện tại các hội nghị xúc tiến thương mại của tỉnh.

<sup>19</sup> đến nay đã hỗ trợ đưa 119 sản phẩm nông nghiệp (trong đó có 23 sản phẩm OCOP) lên sàn thương mại điện tử của Bưu điện và Viettel.

<sup>20</sup> Trong năm, đã kiểm tra, phát hiện và xử lý 195 vụ vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu nộp ngân sách nhà nước 1,92 tỷ đồng

<sup>21</sup> Niên giám thống kê huyện Lạng Giang năm 2021

Tình hình đời sống nhân dân cơ bản ổn định. UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn nắm chắc tình hình đời sống của nhân dân qua đó kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn<sup>22</sup>. Chỉ đạo thực hiện tốt chương trình giảm nghèo; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội; các hoạt động nhân đạo, từ thiện được tăng cường<sup>23</sup>. Tổ chức tốt các hoạt động nhân ngày Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh- Liệt sĩ (27/7) bằng nhiều hình thức ý nghĩa, thiết thực<sup>24</sup>.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tiếp tục được quan tâm; trong năm 2022 ước có 4.450 người lao động (đạt 107,2% kế hoạch) được tạo việc làm mới (trong đó có 300 người đi xuất khẩu lao động đạt 100% kế hoạch năm 2022).

### **4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

Quá trình hình thành và phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, đến nay, huyện Lạng Giang có 19 xã và 02 thị trấn. Sát nhập toàn bộ địa giới của xã Phi Mô, xã Tân Thịnh để mở rộng Thị trấn Vôi và thị trấn Kép. Năm 2020, tổng diện tích thị trấn Vôi 1.213,41 ha và tổng diện tích thị trấn Kép 963,75 ha với dân số trên 26.000 người, để mở rộng không gian và phát triển đô thị, tỷ lệ dân số đô thị đạt 12,5%, vượt 2,5% kế hoạch; triển khai xây dựng 02 khu đô thị mới tại thị trấn Vôi; 25 khu dân cư tập trung, với diện tích 59,2ha. Công tác quản lý, chỉnh trang đô thị được tăng cường và quan tâm đầu tư. Trong 05 năm, đã đầu tư 17,5 tỷ đồng cho công tác chỉnh trang vỉa hè, cây xanh, hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng và hệ thống cấp, thoát nước khu vực đô thị (91% đường phố chính khu vực nội thị và 84% đường ngõ được chiếu sáng). Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 98%.

### **4.4. Thực trạng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

#### **4.4.1. Giao thông**

Huyện Lạng Giang có mạng lưới giao thông tương đối hợp lý bao gồm 3 loại hình: Đường bộ, đường sắt, đường sông, cụ thể như sau:

---

<sup>22</sup> Việc thăm tặng quà cho các đối tượng được tổ chức kịp thời, chu đáo, đúng đối tượng, đúng chế độ, dịp tết Nguyên đán toàn huyện đã tổ chức trợ cấp và tặng 26.075 suất quà (trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 4.623 suất; của Chủ tịch UBND tỉnh là 5.102 suất; của Chủ tịch UBND huyện là 9.603 suất; của Chủ tịch UBND cấp xã là 5.421 suất và quà xã hội hoá là 1.326 suất), với tổng trị giá trên 11,5 tỷ đồng;

<sup>23</sup> Công tác chi trả trợ cấp cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội cho hơn 12.000 người với số tiền trên 135 tỷ đồng.

<sup>24</sup> Vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; tổ chức Đoàn đại biểu của huyện đi thăm, viếng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn và Đường 9 tại tỉnh Quảng Trị đảm bảo an toàn; chuẩn bị tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh Liệt sĩ tại huyện; tổ chức 07 đoàn đi thăm người có công có hoàn cảnh khó khăn; Cải tạo, sửa chữa khu Đài tưởng niệm huyện; quan tâm chỉnh trang các công trình ghi công liệt sĩ và chăm sóc người có công trên địa bàn. Triển khai thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo là gia đình người có công với cách mạng thoát nghèo năm 2022.

*a. Về giao thông đối ngoại:*

- 01 tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, với chiều dài 19 km

- 03 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 35,4 km:

+ Quốc lộ 1: Điểm đầu từ Cầu Lường (xã Quang Thịnh) tại KM 94+700, điểm cuối tại KM 114+500 (xã Tân Dĩnh); tổng chiều dài 19,8km; đường nhựa, chất lượng tốt;

+ Quốc lộ 31: Điểm đầu tại KM2+200 (xã Thái Đào), điểm cuối tại KM12+200 (xã Đại Lâm); tổng chiều dài 9,8km; đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Quốc lộ 37: Điểm đầu tại Km39+500 (xã Hương Sơn), điểm cuối tại Km46+300 giao cắt với QL 1 (xã Hương Lạc); tổng chiều dài 5,8km; đường nhựa, chất lượng tốt.

- 03 tuyến đường tỉnh, với tổng chiều dài 32km:

+ Đường tỉnh 295: Dài 18,5km. Là trục ngang xuyên suốt huyện. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV. Đoạn qua thị trấn Vôi đang được cải tạo thành đường đô thị. Kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường tỉnh 295B: Xuất phát từ Km0 tại vị trí giao cắt với QL 1 (xã Tân Dĩnh) đi theo hướng Nam kết thúc tại Km4 ranh giới giữ huyện Lạng Giang và thành phố Bắc Giang. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV. Kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng xấu.

+ Đường tỉnh 292: Xuất phát từ điểm giao QL 1 (xã Tân Thịnh) đi theo hướng Tây Bắc qua các xã Nghĩa Hòa, An Hà và kết thúc tại cầu Bồ Hạ thuộc địa phận Nghĩa Hưng. Dài 9,5km. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV. Kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Trên địa bàn huyện có 03 tuyến đường sắt quốc gia chạy qua, gồm Hà Nội - Đồng Đăng, Kép- Hạ Long, Kép - Lưu Xá. Cụ thể:

+ Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng: qua huyện 20,1km (từ km53+800 đến km73+900). Khổ đường 1000mm và 1435mm. Có một ga trên thị trấn Kép.

+ Tuyến Kép- Hạ Long: qua huyện 8,0km (từ km0+000 đến km8+000). Khổ đường 1435mm. Có một ga trên địa bàn huyện tại thị trấn Kép.

+ Tuyến Kép - Lưu Xá: Tuyến chưa được khôi phục.

- 01 tuyến giao thông đường thủy: Giáp ranh huyện Lạng Giang và TP Bắc Giang, huyện Tân Yên, huyện Yên Thế của Bắc Giang và huyện Hữu Lũng của Lạng Sơn có sông Thương chảy qua. Đoạn sông qua huyện Lạng Giang dài 51km. Các loại thuyền có trọng tải 200-300 tấn, xà lan 250-300 tấn tham gia vận tải.

- Bến bãi:

+ Bến vận chuyển VLXD: Bến Bồ Hạ tại xã Nghĩa Hưng, bến Sâu tại xã Đào Mỹ, 03 bến cát tại xã Mỹ Hà, 02 bến tại xã Xuân Hương.

+ Bến khách ngang sông: 04 bến (bến Mon, bến Phúc Mãn, bến Than, bến Đồng).

- *Về giao thông đối nội*: Trên địa bàn huyện có 06 đường huyện (trong đó 5 tuyến huyện quản lý, 01 tuyến tỉnh quản lý). Tổng chiều dài 71,2km trong đó 34,9km đường Bê tông xi măng, 36,3 đường đá dăm nhựa. Các tuyến chưa cắm mốc hành lang an toàn giao thông. Cụ thể:

+ Tuyến Thái Đào - Bến Tuần: Dài 19,7km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Tuyến có 3 km mặt đường BTXM, 16,7km đá dăm nhựa.

+ Tuyến Kép - Hương Sơn: Dài 10,4km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Tuyến có 6,9 km mặt đường BTXM, 3,5km đá dăm nhựa.

+ Tuyến Quang Thịnh - Đào Mỹ: Dài 16,1km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Tuyến có 7,3 km mặt đường BTXM, 8,8km đá dăm nhựa.

+ Tuyến Mia - Đông Sơn: Dài 3,0km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Toàn tuyến là đá dăm nhựa.

+ Tuyến Nghĩa Hưng - Tiên Lục: Dài 4,3km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Tuyến có 4,3 km mặt đường đá dăm nhựa.

+ Tuyến Nghĩa Hưng – Dương Đức: Dài 10,84 km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Toàn tuyến là đá dăm nhựa.

+ Tuyến Vôi – Phi Mô – Mỹ Thái: Dài 4,4 km. Đường đạt tiêu chuẩn loại A-GTNT, nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Toàn tuyến là đá dăm nhựa.

+ Tuyến Đại Lâm - An Hà (tỉnh quản lý): Dài 17,7km. Đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, kết cấu BTXM, chất lượng trung bình.

- Đường xã: Trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 270,68km, trong đó 125,16km đường BTXM, 5,2km đường nhựa, 16,8km đường đá dăm nhựa, 83,80 km đường đất. Quy mô đường nhỏ hẹp chủ yếu mới đạt GTNT loại B, nhiều tuyến đường chưa vào cấp.

- Hệ thống đường trục thôn, liên thôn: Có tổng chiều dài 1.121,81 km. Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường GT nội đồng: Tổng chiều dài 382,11km, trong đó có 71,65km là đường BTXM, còn lại là đường đất.

Nhìn chung, hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh và đa dạng, bao gồm cả giao thông thủy, giao thông đường sắt và giao thông đường bộ với nhiều tuyến quan trọng của quốc gia chạy qua. Tạo sự thuận lợi và hình thành vị trí chiến lược trong sự kết nối với các khu xung quanh trong và ngoài tỉnh. Mạng lưới giao thông

đã và đang góp phần quan trọng trong việc giao thương, phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Tuy nhiên, bên cạnh đó hệ thống giao thông trên địa bàn huyện còn có một số bất cập như: thiếu tính đồng bộ; quy mô các tuyến còn nhỏ, chất lượng thấp; một số cầu trên các tuyến đường còn yếu và thiếu; giao thông kết nối khu vực, nhất là với các tỉnh, huyện lân cận, khu- cụm công nghiệp, khu du lịch... còn hạn chế; các công trình phụ trợ phục vụ giao thông (*cảng, bến thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe, bãi đỗ xe,...*) còn thiếu, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của huyện hiện nay.

#### 4.4.2. Thủy lợi, sông ngòi

Hiện trạng hệ thống các công trình thủy lợi của huyện như sau:

- Sông Thương chảy qua các xã phía Bắc và phía Tây của huyện (đi qua các xã Xuân Hương, Dương Đức, Mỹ Hà, Tiên Lục, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hoà, Quang Thịnh và Hương Sơn) với tổng chiều dài 32,5 km.

- Ngòi Bùng có chiều dài khoảng 12,5 km, tiêu thoát nước ra sông Thương cho các xã phía Tây, Tây Bắc và Tây Nam của huyện.

- Ngòi Quất Lâm và ngòi Sần có chiều dài khoảng 30 km, tiêu thoát nước ra sông Lục Nam cho các xã phía Đông, Đông Bắc và Đông Nam của huyện.

- Hồ, đập: Tổng số có 35 hồ đập vừa và nhỏ, tưới cho khoảng 577 ha, trong đó loại tưới cho từ 12 ha trở lên có 12 hồ. Các hồ xung yếu tập trung chủ yếu ở các xã Hương Sơn và Nghĩa Hưng gồm: Hồ Đá Đen, hồ Hồ Cao, Hồ Lầy, Đồng Khuôn, Tài Vòng và Đầm Mây.

- Đê: Tổng số có khoảng 50 km đê các loại, trong đó: Đê Tả Thương (xã Xuân Hương) đã được cứng hoá dài 5,2 km; đê 4A (Mỹ Hà - Dương Đức) dài 7 km; đê 4B (Hương Sơn - Mỹ Hà) dài 13 km; đê Cổ Mân dài 13 km; đê Bồi các xã 12 km; ngoài ra còn có khoảng 10 km đê ngòi và bờ vùng lớn thuộc các xã Dương Đức, Tân Thanh, Mỹ Thái, Đại Lâm, Thái Đào. Hệ thống đê cơ bản đảm bảo an toàn cho người dân và hoa màu trong mùa mưa lũ.

- Cổng: Tổng số có 31 cổng dưới đê, trong đó có 13 cổng xung yếu.

- Kênh, mương: Nằm trong hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, trên địa bàn huyện có hệ thống kênh cấp 1: kênh giữa, kênh Tây, kênh Yên Lại và kênh Bảo Sơn kênh cùng với kênh cấp 2 bao gồm: Kênh G1, G2, G6, G8, G20 chảy qua địa bàn các xã Tân Thanh, Tiên Lục, An Hà, Mỹ Thái; các kênh Y2, Y4 chảy qua các xã Xương Lâm, Tân Hưng và Yên Mỹ. Ngoài ra huyện còn có trên 756,29km kênh cấp 3 và kênh nội đồng do cấp xã quản lý và đã cứng hoá được 159,24 km đạt 21%.

- Trạm bơm: Toàn huyện có 111 trạm bơm; số trạm bơm còn sử dụng tốt là 65 trạm; hệ thống trạm bơm trên phục vụ tưới cho gần 20% diện tích canh tác cây hàng năm.

Nhìn chung, hệ thống kênh mương ở huyện Lạng Giang đã được hình thành, sử dụng từ nhiều năm nên bị xuống cấp khá nghiêm trọng; bên cạnh việc thực hiện kiên cố hoá kênh mương, hàng năm căn cứ vào chiều dài và thực trạng hệ thống kênh mương nội đồng, UBND huyện đều xây dựng kế hoạch nạo vét trong mùa khô và giao cho UBND các xã, thị trấn thực hiện tập trung vào các tháng 11 - 12. Kiên cố hoá kênh mương được thực hiện gắn với xây dựng cánh đồng mẫu có thu nhập từ 130 triệu đồng/ha trở lên.

#### 4.4.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Các hoạt động giáo dục được tập trung chỉ đạo quyết liệt, vừa đảm bảo phòng, chống dịch vừa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2021- 2022<sup>25</sup>. Chỉ đạo các nhà trường trên địa bàn tổ chức lễ khai giảng năm học mới đảm bảo trang trọng, tiết kiệm<sup>26</sup>. Quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm công tác thu, quản lý và sử dụng các khoản thu ngay từ đầu năm học. Tiếp tục quan tâm công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và phòng, chống bạo lực học đường trong các trường học.

Tổ chức Hội nghị kiểm điểm, bàn giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các bậc học từ Mầm non đến THCS, qua đó đánh giá chất lượng giáo dục và đề ra các giải pháp nâng cao trong thời gian tới<sup>27</sup>. Quan tâm chỉ đạo tuyển chọn học sinh đầu vào đối với trường trọng điểm chất lượng cao của huyện (Trường THCS thị trấn Vôi số 1) để đi vào hoạt động theo kế hoạch đề ra. Tập trung chỉ đạo hoàn thành các hạng mục xây dựng đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia (chuẩn lại) năm 2022 đối với 10 trường học, trong đó có 05 trường phấn đấu đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; đến nay, các trường cơ bản đã đạt các tiêu chí và được tỉnh kiểm tra, công nhận đạt chuẩn lại quốc gia theo kế hoạch,...

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng chống các loại dịch bệnh trên địa bàn, nhất là bệnh đậu mùa khỉ, bệnh về đường hô hấp. Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác y tế dự phòng, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm và tai biến trong tiêm chủng; đã chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các loại dịch bệnh ngay từ cộng đồng nên trong năm 2022 ngoài dịch Covid-19 không xuất hiện dịch

---

<sup>25</sup> Chỉ đạo tổ chức tốt kỳ thi THPT Quốc gia năm 2022 (99,88% học sinh tốt nghiệp THPT) và tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2022. Tổ chức tổng kết năm học 2021- 2022, triển khai nhiệm vụ năm học 2022- 2023 Trong đó: Cờ Thi đua của UBND tỉnh : 06 đơn vị, Tập thể Lao động xuất sắc: 09 đơn vị, Tập thể Lao động Tiên tiến: 31 đơn vị, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 06 đơn vị, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: 01 đơn vị, Cá nhân: Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh: 05 người, Chiến sỹ thi đua cơ sở: 252 người, Lao động tiên tiến: 2068 người, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 26 người, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: 02 người. Tổ chức cho học sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hoá lớp 9 cấp tỉnh năm học 2021- 2022: kết quả có 35/72 học sinh tham gia dự thi đạt giải. Tham gia thi sáng tạo khoa học cấp tỉnh: 02 sản phẩm dự thi đạt 1 giải Nhì và 1 giải Ba.

<sup>26</sup> UBND huyện tổ chức 07 đoàn đi dự khai giảng các trường học trên địa bàn.

<sup>27</sup> Trong đó tập trung chỉ đạo: Nâng cao vai trò của người đứng đầu, đổi mới phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi, đẩy nhanh tiến độ thành lập trường chất lượng cao của huyện, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tăng cường công tác giám sát giảng dạy, thực hiện tốt công tác kiểm tra, đánh giá học sinh, tạo nhiều sân chơi về trí tuệ cho học sinh bậc tiểu học, công tác thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục, tình trạng đơn thư, đơn thu vượt cấp, đơn thu nặc danh,...



bệnh ở người trên địa bàn. Quan tâm triển khai công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng đủ điều kiện đạt 100% kế hoạch. Tiếp tục chỉ đạo Trạm y tế cơ sở triển khai tiêm, nhập dữ liệu đầy đủ, chính xác, để phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và thực hiện ký số chứng nhận trên nền tảng Quản lý tiêm chủng COVID-19.

Công tác quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, an toàn thực phẩm được tăng cường. Trong năm đã tổ chức kiểm tra 105 lượt cơ sở hành nghề y, dược tư nhân (*trong đó: Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra được 26 cơ sở; đoàn chuyên ngành kiểm tra được 68 cơ sở; đoàn kiểm tra đột xuất kiểm tra được 11 cơ sở*)<sup>28</sup>. Đoàn kiểm tra liên ngành của huyện đã kiểm tra 337 cơ sở trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, qua kiểm tra, phát hiện 23 cơ sở vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính nộp ngân sách nhà nước 45,5 triệu đồng.

Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2022; đến nay, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,52%; ước đến hết năm 2022, trên địa bàn huyện đã phát triển tăng mới được 1.760/1.650 người tham gia, đạt 103% kế hoạch. Lũy kế số người tham gia là 4.658/4.658 người đạt 100% kế hoạch tỉnh giao.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn; trong năm Trung tâm Y tế huyện đã đưa Khu nhà điều trị 7 tầng vào khám chữa bệnh theo kế hoạch<sup>29</sup>. Tổ chức Hội nghị chuyên đề bàn biện pháp nâng cao chất lượng công tác y tế trên địa bàn, nhất là việc củng cố hoạt động của các trạm y tế và tăng cường chất lượng khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện.

Công tác dân số- KHHGD tiếp tục được duy trì. Trong năm có 340 trường hợp sinh con thứ 3 trở lên, chiếm 11% tổng số sinh, giảm 0,4% so với CKNT; tỷ số giới tính khi sinh là 110 nam/100 nữ. Công tác chăm sóc bảo vệ và giáo dục trẻ em được triển khai thực hiện tốt, giữ vững 21/21 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.

- **Văn hoá - thể thao:** Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và Công tác Gia đình*” gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và xây dựng đô thị văn minh được triển khai thực hiện có hiệu quả, nhân dân đồng tình hưởng ứng. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang được tập trung chỉ đạo có hiệu quả. Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện lần thứ IX- Năm 2022<sup>30</sup>, giải Cầu lông truyền thống huyện Lạng Giang lần thứ 29 năm 2022. Tham gia liên hoan các câu lạc bộ văn nghệ tiêu biểu tỉnh Bắc Giang đạt thành tích cao (*Đạt giải A toàn đoàn*); Tổ chức thành công liên

---

<sup>28</sup> Quyết định đình chỉ 08 cơ sở hành nghề, nhắc nhở 06 cơ sở kinh doanh dược; xử lý vi phạm hành chính 02 cơ sở (1 cơ sở thẩm mỹ, 01 cơ sở Nha khoa) với tổng số tiền 70 triệu đồng.

<sup>29</sup> Tổng số lượt khám chữa bệnh tại TTYT huyện ước đạt 74.723 lượt, tăng 12.087 lượt so với năm 2021, đạt 71,2% kế hoạch năm, trong đó chủ yếu là khám, chữa bệnh BHYT; số lượt điều trị nội trú ước đạt 8.985 lượt, tăng 2.798 lượt so với năm 2021, đạt 89,9 % kế hoạch năm; tổng số lượt khám chữa bệnh tại trạm y tế các xã, thị trấn ước đạt 82.415 lượt, tăng 3.346 lượt so với năm 2021, đạt 110%

<sup>30</sup> Với 11 môn thi đấu: Bóng chuyền hơi; Kéo co; Đẩy gậy; Bóng chuyền da; Đá cầu; Bóng bàn; Cờ tướng; Cờ vua; Bóng đá nam, nữ và Điền kinh trong sân

hoan tiếng hát các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2022; Tham gia các giải thi đấu thể thao của tỉnh đạt thành tích đáng khích lệ<sup>31</sup>. Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển.

Việc triển khai công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc của các cơ quan, đơn vị được quan tâm triển khai quyết liệt, đồng bộ. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn về nội dung nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt. Ban hành quyết định phê duyệt Đề án “*Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, thúc đẩy chính quyền số huyện Lạng Giang giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030*”. Triển khai thành công thí điểm xây dựng Đài truyền thanh thông minh cấp huyện, thị trấn Kép và xã Hương Sơn. Tăng cường quản lý các hoạt động viễn thông trên địa bàn. Tổ chức thành công Cuộc thi sáng tác biểu trưng (Logo) huyện Lạng Giang.

Công tác phát thanh có nhiều đổi mới và bám sát các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh, của huyện. Đã chỉ đạo Trung tâm Văn hoá- Thông tin và Thể thao sản xuất và phát sóng 305 chương trình phát thanh, đạt 117,3% KH năm, viết 3.729 tin bài, đạt 119 % KH năm; xây dựng 41 chương trình chuyên đề về phòng chống dịch covid - 19; xây dựng 16 chuyên mục về công tác chuyển đổi số; 17 trang truyền hình địa phương và 05 chương trình phát thanh phát thanh địa phương phát trên Đài phát thanh Truyền hình tỉnh; xây dựng 12 trang báo địa phương đăng trên Báo Bắc Giang; đưa 286 tin, bài lên Đài, Báo tỉnh về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Hệ thống công viên cây xanh: Chủ yếu được trồng dọc hành lang đường giao thông trong các khu phố, chiếm diện tích nhỏ khoảng 5% diện tích đất đô thị, 2 thị trấn đều chưa có công viên cây xanh.

- Hệ thống điện lưới tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, quản lý và sử dụng có hiệu quả. Lưới điện huyện Lạng Giang hiện có nhiều cấp điện áp: 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 10kV, 6kV, 0,4kV. Hệ thống lưới điện có 21km đường dây 35kV, 15km đường dây 6-10kV và 307,6km đường dây 0,4kV. Hệ thống đèn đường thị trấn Vô, thị trấn Kép, xã Tân Thịnh, Phi Mô, hoàn thành kế hoạch bàn giao lưới điện hạ áp nông thôn cho ngành điện quản lý trực tiếp bán điện đến các hộ dân.

- Quốc phòng - An ninh: Thường xuyên duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2022 đảm bảo bàn giao đủ 100% quân số cho các đơn vị nhận quân. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc

---

<sup>31</sup> Giải việt dã truyền thống tranh cúp Báo Bắc Giang lần thứ 39 (*huyện Lạng Giang đạt nhất toàn đoàn*), Giải Bóng đá nữ tỉnh Bắc Giang (*đội tuyển của huyện đạt cúp vô địch*),... Hội thi Ca - Múa - Nhạc những tác phẩm âm nhạc viết về Bắc Giang năm 2022 do Sở VH-TTDL tổ chức. Kết quả đạt giải B toàn đoàn: Hội thi các CLB văn nghệ tiêu biểu tỉnh Bắc Giang năm 2022; (đạt giải A toàn đoàn): Liên hoan tiếng hát cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2022:

phòng an ninh và chính sách hậu phương quân đội. Chỉ đạo hoàn thành diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn tại các xã: Mỹ Hà, Xuân Hương năm 2022 và tổ chức diễn tập chiến đấu đối với các xã An Hà, Tân Thanh, Đại Lâm trong khu vực phòng thủ năm 2022.

Chỉ đạo Công an huyện và các lực lượng chức năng đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh trấn áp tội phạm; đặc biệt là tội phạm trộm cắp tài sản, đánh bạc, ma túy,... Tăng cường tuyên truyền, đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn huyện. Chỉ đạo mạnh mẽ các giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ về "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025; đẩy mạnh thực hiện cao điểm thu nhận hồ sơ cấp căn cước công dân và định danh điện tử trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý, phòng ngừa đấu tranh xử lý các cơ sở kinh doanh hoạt động "trá hình" phức tạp về ANTT. Chỉ đạo nắm chắc tình hình liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, thi hành án dân sự,...trên địa bàn, đảm bảo an ninh trật tự, không để phức tạp. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn công tác an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên địa bàn.

## II. LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ vào Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang đề nghị bổ sung các công trình dự án như sau:

**Bảng 03: Chỉ tiêu bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
của huyện Lạng Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>17.543,28</b>	<b>71,86</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.704,29	49,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.383,93</i>	<i>84,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.170,29	6,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.340,99	24,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.317,91	13,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	989,84	5,64
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6.811,91</b>	<b>27,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	679,03	9,97
2.2	Đất an ninh	CAN	11,36	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,68	1,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,98	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	197,05	2,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.823,69	41,45
-	Đất giao thông	DGT	1.823,12	64,57
-	Đất thủy lợi	DTL	537,47	19,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,01	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	95,06	3,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	72,26	2,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,85	0,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	15,42	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,58	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,51	0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	179,90	2,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,40	0,05
-	Đất chợ	DCH	11,82	0,42
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,87	0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.066,01	30,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,37	4,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,86	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,73	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59,52</b>	<b>0,24</b>

## 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

### 2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp giảm bổ sung trong kế hoạch năm 2023 là 75,87 ha, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 63,36 ha do chuyển sang đất công an 0,12 ha; đất cụm công nghiệp 17,0 ha; đất thương mại dịch vụ 1,83 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,6 ha; đất phát triển hạ tầng 11,23 ha; đất ở tại nông thôn 15,58 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 51,04 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 4,28 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,29 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,5 ha; đất phát triển hạ tầng 0,6 ha; đất ở tại nông thôn 0,89 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: giảm 3,49 ha do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha; đất cụm công nghiệp 1,31 ha; đất thương mại dịch vụ 0,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,1 ha; đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha.

- Đất rừng sản xuất: giảm 4,08 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,0 ha; đất ở tại nông thôn 0,8 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 1,66 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 75,87 ha. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Tăng 4,0 ha được lấy từ đất rừng sản xuất, do Quy hoạch Xây dựng doanh trại, trận địa Đại đội 5/Trung đoàn pháo phòng không 228/Sư đoàn 365 của Quân chủng PK-KQ tại xã Hương Lạc.

- Đất an ninh: Tăng 0,2 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha. Diện tích tăng để thực hiện Xây dựng trụ sở công an xã Quang Thịnh.

- Đất cụm công nghiệp: Tăng 20,6 ha được lấy từ đất trồng lúa 17,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,29 ha; đất trồng cây lâu năm 131 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Tăng 2,0 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,17 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Tăng 17,2 ha được lấy từ đất trồng lúa 15,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm 1,1 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Tăng 13,3 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,23 ha, đất trồng cây hàng năm 0,6 ha, đất trồng cây lâu năm 0,47 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 18,28 ha được lấy từ đất trồng lúa 15,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,89 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,66 ha; đất phát triển hạ tầng 0,71 ha.

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

**Bảng 05: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 của huyện Lạng Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>75,87</b>	<b>0,35</b>	<b>1,20</b>	<b>0,14</b>	<b>13,43</b>	<b>0,22</b>	<b>18,24</b>	<b>0,01</b>	<b>1,73</b>	<b>2,00</b>	<b>4,37</b>	<b>2,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,36	0,25	1,00	0,05	9,16	0,14	15,22	0,01	0,91	1,88	2,96	2,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,04</i>	<i>0,05</i>	<i>1,00</i>		<i>9,16</i>	<i>0,14</i>	<i>10,92</i>	<i>0,01</i>	<i>0,91</i>	<i>1,88</i>	<i>2,96</i>	<i>2,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,28		0,10		0,18		2,10		0,71	0,04	0,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49	0,10	0,10	0,09	0,03	0,08	0,92		0,11	0,08	0,90	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,08				4,00							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66				0,06							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>													
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>												

**Bảng 06: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 của huyện Lạng Giang (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>75,87</b>	<b>0,08</b>	<b>10,48</b>	<b>2,09</b>	<b>3,89</b>	<b>0,98</b>	<b>5,73</b>	<b>1,15</b>	<b>0,07</b>	<b>7,09</b>	<b>0,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,36	0,05	8,59	2,05	3,55	0,80	5,72	0,91	0,05	6,51	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,04</i>	<i>0,05</i>	<i>8,59</i>	<i>2,00</i>	<i>3,50</i>	<i>0,80</i>	<i>5,72</i>	<i>0,91</i>		<i>0,10</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,28	0,03	0,01		0,30	0,05	0,01	0,05		0,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49		0,24	0,04	0,04	0,13		0,15	0,02	0,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,08		0,04					0,04			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66		1,60								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>											

#### 4. Diện tích đất cần thu hồi đất bổ sung

**Bảng 07: Diện tích đất thu hồi đất bổ sung năm 2023 của huyện Lạng Giang**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>270,15</b>	<b>63,20</b>	<b>11,00</b>	<b>0,17</b>	<b>13,43</b>	<b>0,22</b>	<b>12,03</b>	<b>3,31</b>	<b>19,02</b>	<b>4,32</b>	<b>2,71</b>	<b>9,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,55	57,40	9,82	0,15	9,16	0,14	10,58	2,98	16,05	3,88	2,06	8,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>187,34</i>	<i>54,30</i>	<i>9,82</i>		<i>9,16</i>	<i>0,14</i>	<i>10,58</i>	<i>2,98</i>	<i>15,35</i>	<i>3,88</i>	<i>2,06</i>	<i>7,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,56	0,20	0,10		0,18		1,20	0,33	1,83	0,36	0,51	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,87	5,60	1,08	0,02	0,03	0,08	0,25		1,14	0,08	0,14	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,91				4,00							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,26				0,06							
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7,11</b>				<b>0,26</b>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,61				0,26							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												

**Bảng 08: Diện tích đất thu hồi đất bổ sung năm 2023 của huyện Lạng Giang (tiếp)**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>270,15</b>	<b>0,08</b>	<b>7,08</b>	<b>5,24</b>	<b>0,09</b>	<b>0,45</b>	<b>14,06</b>	<b>25,11</b>	<b>7,70</b>	<b>70,91</b>	<b>0,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,55	0,05	5,44	4,89	0,05	0,10	12,65	20,13	6,41	44,57	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>187,34</i>	<i>0,05</i>	<i>5,44</i>	<i>4,34</i>		<i>0,10</i>	<i>10,02</i>	<i>19,63</i>	<i>6,36</i>	<i>25,10</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,56	0,03	0,01	0,11		0,35	0,56	1,48	0,67	2,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,87		0,03	0,24	0,04		0,85	3,49	0,62	1,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,91							0,01		20,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,26		1,60							1,60	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7,11</b>		<b>0,45</b>							<b>6,40</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,61		0,45							2,90	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50									2,50	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50									0,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

## **5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm kế hoạch 2023**

*(Xem chi tiết tại biểu 10/CH)*

### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

*\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trồng.

- Kết hợp trồng lúa, màu, nuôi trồng thủy sản trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

*\* Các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp*

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tổ chức tập huấn, thành lập hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với cả nước và từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*\* Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

*\*Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyên gia, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Cao; vườn Cò;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,...). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

## **3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lạng Giang; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2023, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Lạng Giang kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cho từng dự án theo bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.



- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.

# **BIỂU SỐ LIỆU**

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
1. Điều kiện tự nhiên.....	4
2. Các nguồn tài nguyên .....	5
3. Thực trạng môi trường.....	7
4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	7
II. LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	19
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	19
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	20
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung.....	22
4. Diện tích đất cần thu hồi đất bổ sung.....	24
5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm kế hoạch 2023 .....	28
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>28</b>
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	28
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất.....	30
<b>3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>30</b>
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	32
I. KẾT LUẬN .....	32
II. KIẾN NGHỊ .....	32